Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 9616.10.10

Mã HS	9616.10.10
Mô tả hàng hóa	Bình, lọ xịt nước hoa hoặc bình, lọ xịt để trang điểm tương tự, và các bộ phận gá lắp và đầu xịt của chúng; miếng và tấm để xoa và chấm mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm / - Bình, lọ xịt nước hoa và bình, lọ xịt để trang điểm tương tự, và các bộ phận gá lắp và đầu xịt của chúng: / - - Bình, lọ xịt nước hoa và bình, lọ xịt trang điểm tương tự
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	04/11/2026 10:18:01
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/96161010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K18982
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N18982
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q18982
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục B)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	13,6	13,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14.3	14,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E18254
ATIGA	2022	2022	0	AT!E18183
ATIGA	2023	2023	0	AT!F18183
ATIGA	2024	2024	0	AT!G18183
ATIGA	2025	2025	0	AT!H18183
ATIGA	2026	2026	0	AT!I18183
ATIGA	2027	2027	0	AT!J18183
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E18239
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F18239
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G18239
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H18239

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I18239
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J18239
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E18240
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F18240
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G18240
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H18240
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I18240
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J18240
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F18245
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H18202
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F18197
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G18197
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H18197
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I18197
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J18197
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K18197
VKFTA	2022	2022	0	VK!E18245
VKFTA	2023	2023	0	VK!F18245
VKFTA	2024	2024	0	VK!G18245
VKFTA	2025	2025	0	VK!H18245
VKFTA	2026	2026	0	VK!I18245
VKFTA	2027	2027	0	VK!J18245
VCFTA	2022	2022	5	VC!D18309
VCFTA	2023	2023	3	VC!E18309
VCFTA	2024	2024	0	VC!F18309
VCFTA	2025	2025	0	VC!G18309

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H18309
VCFTA	2027	2027	0	VC!I18309
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D18283
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E18283
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F18283
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G18283
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H18283
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I18283
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D18276
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E18276
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F18276
AHKFTA	2025	2025	5	AKH!G18276
AHKFTA	2026	2026	5	AKH!H18276
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I18276
EVFTA	2022	2022	6,2	EV-NK!D18306
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E18306
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F18306
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G18306
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H18306
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I18306
UKVFTA	2022	2022	6,2	UKV!D18305
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E18305
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F18305
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G18305
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H18305
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I18305

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D18399
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E18399
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F18399
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G18399
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H18399
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I18399
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J18399
RCEP A	2022	2022	22,5	RCEPT-A!D18270
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E18270
RCEP A	2024	2024	17,5	RCEPT-A!F18270
RCEP A	2025	2025	15	RCEPT-A!G18270
RCEP A	2026	2026	12,5	RCEPT-A!H18270
RCEP A	2027	2027	10	RCEPT-A!I18270
RCEP B	2022	2022	22,5	B!D18270
RCEP B	2023	2023	20	B!E18270
RCEP B	2024	2024	17,5	B!F18270
RCEP B	2025	2025	15	B!G18270
RCEP B	2026	2026	12,5	B!H18270
RCEP B	2027	2027	10	B!I18270
RCEP C	2022	2022	22,5	C!D18268
RCEP C	2023	2023	20	C!E18268
RCEP C	2024	2024	17,5	C!F18268
RCEP C	2025	2025	15	C!G18268
RCEP C	2026	2026	12,5	C!H18268
RCEP C	2027	2027	10	C!I18268
RCEP D	2022	2022	22,7	D!D18267

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	20,5	D!E18267
RCEP D	2024	2024	18,2	D!F18267
RCEP D	2025	2025	15,9	D!G18267
RCEP D	2026	2026	13,6	D!H18267
RCEP D	2027	2027	11,4	D!I18267
RCEP E	2022	2022	22,5	E!D18272
RCEP E	2023	2023	20	E!E18272
RCEP E	2024	2024	17,5	E!F18272
RCEP E	2025	2025	15	E!G18272
RCEP E	2026	2026	12,5	E!H18272
RCEP E	2027	2027	10	E!I18272
RCEP F	2022	2022	22,5	F!D18270
RCEP F	2023	2023	20	F!E18270
RCEP F	2024	2024	17,5	F!F18270
RCEP F	2025	2025	15	F!G18270
RCEP F	2026	2026	12,5	F!H18270
RCEP F	2027	2027	10	F!I18270
VIFTA	2024	2024	21,4	VI!F17124
VIFTA	2025	2025	17.9	VI!G17124
VIFTA	2026	2026	14.3	VI!H17124
VIFTA	2027	2027	10.7	VI!I17124

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 9616.10 có 2 dòng thuế; dòng 9616.10.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Bình, lọ xịt nước hoa và bình, lọ xịt trang điểm tương tự.	9616.10.20 Các bộ phận gá lắp và đầu xịt	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 9616.10.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 9616.10.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N18982), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.